

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52 đường Lạc Long Quân, phường Bưởi, quận Tây Hồ, Tp Hà nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2019

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		2,304,725,978,875	2,294,771,906,353
I. Tài sản tài chính	110		2,300,886,341,566	2,290,690,175,641
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.7.1	90,826,519,943	458,055,059,707
1.1. Tiền	111.1		35,826,519,943	218,055,059,707
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		55,000,000,000	240,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	A.7.3.1	472,016,269,089	268,753,379,878
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113			-
4. Các khoản cho vay	114	A.7.3.4	1,738,546,219,757	1,560,722,678,544
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115			-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	A.7.4	(10,884,281,110)	(10,884,281,110)
7. Các khoản phải thu	117		7,632,431,522	11,597,593,865
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	A.7.5.2	7,632,431,522	11,597,593,865
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		105,240,559	100,549,041
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		7,527,190,963	11,497,044,824
8. Trả trước cho người bán	118		889,605,000	436,219,118
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.7.5.5	1,866,928,728	1,575,628,189
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	A.7.5.7	215,908,637	624,047,450
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.7.6	(223,260,000)	(190,150,000)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		3,839,637,309	4,081,730,712
1. Tạm ứng	131		132,664,200	-
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132	A.7.7	1,548,311,192	1,749,208,938
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.7.8a	1,354,208,535	1,273,695,730
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		8,800,000	8,800,000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		795,653,382	1,017,816,455
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		-	32,209,589
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		204,998,666,311	206,941,009,820
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			-

2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4			-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			-
II. Tài sản cố định	220		172,927,474,809	174,929,035,286
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.7.10	153,841,874,273	155,722,047,274
- Nguyên giá	222		218,645,914,309	214,364,771,679
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(64,804,040,036)	(58,642,724,405)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTTC theo giá trị hợp lý	226b			-
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.7.11	19,085,600,536	19,206,988,012
- Nguyên giá	228		43,672,561,761	43,672,561,761
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(24,586,961,225)	(24,465,573,749)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		32,071,191,502	32,011,974,534
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		849,750,570	849,750,570
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.7.8b	1,212,653,227	1,161,805,344
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.7.9	30,008,787,705	30,000,418,620
5. Tài sản dài hạn khác	255			-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2,509,724,645,186	2,501,712,916,173
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		407,885,052,528	526,536,414,023
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		407,885,052,528	526,536,414,023
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	A.7.37	361,700,000,000	477,200,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312		361,700,000,000	477,200,000,000
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313			-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cầu phần nợ	315			-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.7.28		-
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.7.34	126,605,251	138,028,883
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		3,041,560,000	1,706,560,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.7.30	14,828,357,002	14,137,880,459
11. Phải trả người lao động	323		-	10,317,522,364
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		1,102,574,771	919,293,862
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.7.32	3,080,962,564	5,761,469,418
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-



17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.7.35	4,361,206,434	4,496,272,052
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		19,643,786,506	11,859,386,985
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332			-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342			-
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343			-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			-
5. Phải trả người bán dài hạn	347			-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			-
13. Quỹ bảo vệ nhà đầu tư	355			-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		2,101,839,592,658	1,975,176,502,150
I. Vốn chủ sở hữu	410		2,101,839,592,658	1,975,176,502,150
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,404,113,229,900	1,294,811,425,250
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1,202,440,510,000	1,093,136,880,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1,202,440,510,000	1,093,136,880,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		201,678,133,850	201,678,133,850
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(5,413,950)	(3,588,600)
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		69,718,084,750	57,823,247,889
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		69,718,084,750	57,823,247,889
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.7.43	558,290,193,258	564,718,581,122
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		182,972,650,298	312,553,706,851
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		375,317,542,960	252,164,874,271
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)	440		2,509,724,645,186	2,501,712,916,173

1 - C
NG T
PHÃ
G KH
PT
3 - 1 - 9

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	1			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	2		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	3			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4			
5. Ngoại tệ các loại	5			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	6		120,243,678	109,313,434
7. Cổ phiếu quỹ	7		373	254
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	8	A.7.13	845,930,000	863,450,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	9	A.7.14	-	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	10	A.7.15	9,510,000	3,580,000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	11			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	12	A.7.17	67,467,300,000	67,467,300,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	13	A.7.18	340,000	200,000
14. Chứng quyền	14			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
<i>Đông Việt Nam</i>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	21	A.7.20	16,659,231,180,000	15,957,898,360,000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>21.1</i>		15,485,689,870,000	14,760,903,790,000
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>21.2</i>		144,206,600,000	143,736,990,000
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	<i>21.3</i>		901,652,450,000	900,136,150,000
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>21.4</i>		1,226,000,000	1,226,000,000
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	<i>21.5</i>		126,456,260,000	151,895,430,000
<i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	<i>21.6</i>			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22	A.7.21	77,394,260,000	90,619,920,000
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	<i>22.1</i>		953,780,000	23,544,390,000
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>22.2</i>		76,440,480,000	67,075,530,000
<i>c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố</i>	<i>22.3</i>			
<i>d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>22.4</i>			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	23	A.7.22	123,093,435,670	139,030,170,000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	24.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	24.b			



6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	25	A.7.24	6,168,170,000	14,151,970,000
<i>Đông Việt Nam</i>				
7. Tiền gửi của khách hàng	26		875,927,022,200	972,197,603,564
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27	A.7.25	869,875,672,920	970,104,910,039
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	28		-	-
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	29		-	-
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	29.1		-	-
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	29.2		-	-
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	30	A.7.26	6,051,349,280	2,092,693,525
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31	A.7.39	869,875,672,920	970,104,910,039
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.1		859,525,780,534	957,690,295,018
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.2		10,349,892,386	12,414,615,021
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	32		-	-
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	33		-	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	34		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	35		6,051,349,280	2,092,693,525

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Sơn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hương



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Quý II/ Năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1		60,573,396,595	1,259,628,764	126,532,619,963	1,491,713,305
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	1.1	B7.45.1	34,057,612	46,391,195	82,468,942	90,111,245
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ *	1.2	B7.45.2	58,342,180,923	(57,504,486)	123,162,554,554	(21,430,900)
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	1.3	B7.45.3	2,197,158,060	1,270,742,055	3,287,596,467	1,423,032,960
d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	1.4					
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2					
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3	B7.45.3	48,639,937,817	56,096,976,434	97,241,898,816	103,782,690,697
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4					
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	5					
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	6		22,999,446,222	44,271,383,572	47,394,435,448	103,634,689,753
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7		-	150,000,000	-	150,000,000
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	8		49,397,186		53,431,028	
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9		1,933,795,968	2,601,217,034	3,639,994,232	8,321,076,009
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		5,715,702,318	7,203,859,264	7,329,929,590	8,401,813,810



1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	B7.45.4	10,000,000	63,058,460	72,000,000	814,798,070
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 1->11)	20		139,921,676,106	111,646,123,528	282,264,309,077	226,596,781,644
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		(1,232,243)	166,379,079	40,827,147	214,362,444
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	B7.45.1	24,066,730	58,151,770	30,941,282	81,295,338
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL*	21.2	B7.45.2	(25,298,973)	108,227,309	9,885,865	133,067,106
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3					
d. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	21.4					
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23					
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	B7.47	5,205,428,564	7,219,906,247	10,581,847,767	11,902,810,124
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		261,122	316,767	548,911	631,029
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	B7.47	14,920,135,488	20,054,662,288	29,744,816,125	43,474,494,312
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28					
2.9. Chi phí nghiệp vụ đầu tư chứng khoán	29	B7.47	38,154,679		42,188,521	
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B7.47	2,676,534,093	3,105,977,234	5,211,570,740	9,449,930,784
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	B7.47	1,753,673,603	1,780,562,266	3,329,372,980	3,411,058,288
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	B7.45.5				
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	40		24,592,955,306	32,327,803,881	48,951,172,191	68,453,286,981



III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41					
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42	B7.46	9,227,713,910	5,422,554,495	14,946,755,132	16,200,498,193
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44					
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50		9,227,713,910	5,422,554,495	14,946,755,132	16,200,498,193
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	B7.48	-	-	-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52	B7.48	-	-	-	125,000,000
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53					
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54					
4.5. Chi phí tài chính khác	55					
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->55)	60	B7.48	-	-	-	125,000,000
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61					
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B7.50	11,499,408,328	10,925,531,344	22,846,967,896	22,094,119,369
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		113,057,026,382	73,815,342,798	225,412,924,122	152,124,873,487
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71	B7.51	4,145,040,631	7,081,145,194	8,475,646,516	17,218,444,555
8.2. Chi phí khác	72	B7.52	4,091,783,260	6,668,979,429	8,289,460,963	16,487,974,865
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		53,257,371	412,165,765	186,185,553	730,469,690
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		113,110,283,753	74,227,508,563	225,599,109,675	152,855,343,177
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		54,742,803,857	74,393,240,358	102,446,440,986	153,009,841,183
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		58,367,479,896	(165,731,795)	123,152,668,689	(154,498,006)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		10,945,225,050	14,870,516,099	20,487,851,096	30,592,227,398



10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	B7.53	10,945,225,050	14,870,516,099	20,487,851,096	30,592,227,398
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2					
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		102,165,058,703	59,356,992,464	205,111,258,579	122,263,115,779
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301					
12.2. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302					
12.3. Lãi (lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý công ty	303					
12.4. Lãi/(Lỗ) toàn diện khác	304					
Tổng thu nhập toàn diện	400					
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501					
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Sơn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hương

T/L TỔNG GIÁM ĐỐC



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Dũng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II/ Năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		225,599,109,675	152,855,343,177
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		10,285,666,968	2,423,165,963
- Khấu hao TSCĐ	03		6,282,703,107	5,416,563,375
- Các khoản dự phòng	04		33,110,000	5,397,385
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05			
- Chi phí lãi vay	06		-	125,000,000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		-	(504,999,999)
- Dự thu tiền lãi	08		3,969,853,861	(2,618,794,798)
- Các khoản điều chỉnh khác	09			-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		9,885,865	133,067,106
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		9,885,865	133,067,106
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn HTM	12			-
-Lỗ suy giảm các khoản cho vay	13			-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14			-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định BĐSĐT	15			-
-Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16			-
- Lỗ khác	17			-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(123,162,554,554)	21,430,900
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	19		(123,162,554,554)	21,430,900
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20			-
- Lãi khác	21			-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(305,914,051,238)	(664,751,917,857)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	31		(80,110,220,522)	(105,039,776,036)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32			-
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(177,823,541,213)	(417,239,547,395)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	34			-
- Tăng giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35			-

IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(367,228,539,764)	(96,642,128,598)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		458,055,059,707	170,509,389,350
- Tiền	101.1		218,055,059,707	170,509,389,350
- Các khoản tương đương tiền	101.2		240,000,000,000	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		90,826,519,943	73,867,260,752
- Tiền	103.1		35,826,519,943	43,867,260,752
- Các khoản tương đương tiền	103.2		55,000,000,000	30,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			-

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1		15,624,355,232,550	33,437,866,708,700
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2		(15,260,592,619,210)	(35,422,849,667,300)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	3			-
4. Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	4			-
5. Thu vay quỹ hỗ trợ thanh toán	5			-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	6			-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7		(460,814,783,828)	1,729,081,839,733
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	8			-
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	9			-
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(3,177,066,631)	(3,540,281,643)
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			-
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		479,412,970,367	737,455,912,539
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(475,454,314,612)	(726,317,665,060)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(96,270,581,364)	(248,303,153,031)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		972,197,603,564	1,355,223,966,054
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31			-
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		970,104,910,039	1,354,078,352,079
Trong đó có kỳ hạn				-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33			-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34			-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		2,092,693,525	1,145,613,975



Trong đó có kỳ hạn				-
Các khoản tương đương tiền	36			-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		875,927,022,200	1,106,920,813,023
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41			-
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		869,875,672,920	1,094,636,951,569
Trong đó có kỳ hạn				-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43			-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44			-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		6,051,349,280	12,283,861,454
Trong đó có kỳ hạn				-
Các khoản tương đương tiền	46			-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			-

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Sơn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hương

T/L TỔNG GIÁM ĐỐC



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
Quý II/ Năm 2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	TM	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm trong kỳ				Số dư cuối quý	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1,195,445,712,640	1,294,815,013,850	99,369,301,210	-	109,303,630,000	-	1,294,815,013,850	1,404,118,643,850
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		993,769,520,000	1,093,136,880,000	99,367,360,000	-	109,303,630,000		1,093,136,880,000	1,202,440,510,000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi		-	-	-	-	-	-	-	-
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		201,676,192,640	201,678,133,850	1,941,210	-	-	-	201,678,133,850	201,678,133,850
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cấu phần vốn		-	-	-	-	-	-	-	-
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
2. Cổ phiếu quỹ (*)		(2,887,040)	(3,588,600)	(4,044,150)	(6,329,790)	(1,825,350)	-	(601,400)	(5,413,950)
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		48,866,408,602	57,823,247,889	8,956,839,287	-	11,894,836,861		57,823,247,889	69,718,084,750
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		48,866,408,602	57,823,247,889	8,956,839,287	-	11,894,836,861		57,823,247,889	69,718,084,750
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý				-	-				
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái				-	-				
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				-	-				
8. Lợi nhuận chưa phân phối		259,621,708,865	564,718,581,122	122,428,847,574	185,048,918,943	205,111,258,579	211,539,646,443	197,001,637,496	558,290,193,258
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện(**)		259,540,156,789	312,553,706,851	122,417,613,785	184,883,187,148	81,958,589,890	211,539,646,443	197,074,583,426	182,972,650,298
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		81,552,076	252,164,874,271	11,233,789	165,731,795	123,152,668,689	-	(72,945,930)	375,317,542,960
Cộng		1,552,797,351,669	1,975,176,502,150	239,707,783,208	185,042,589,153	338,202,736,951	211,539,646,443	1,607,462,545,724	2,101,839,592,658



II. Thu nhập toàn diện khác								
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán								
2. Lãi lỗ đánh giá lại TĐ theo mô hình giá trị hợp lý								
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài								
4. Lãi, lỗ toàn diện khác								
Cộng								

Ghi chú (**): Khoản giảm của lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối trong kỳ này:

- Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2018 theo Biên bản họp ĐHCĐ thường niên năm 2019 như sau:	
+ Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	11,894,836,861
+ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	11,894,836,861
+ Quỹ khen thưởng phúc lợi	23,789,673,721
- Cổ tức 2018 chia cho các cổ đông	
+ Cổ tức trả cổ đông bằng tiền mặt	54,656,669,000
+ Cổ tức trả cổ đông bằng cổ phiếu	109,303,630,000
Tổng cộng	211,539,646,443

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Sơn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hương

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Dũng



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52 đường Lạc Long Quân, phường Bưởi, quận Tây Hồ, Tp Hà nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II/2019

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động của CTCK:

Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 59/UBCK- GP ngày 13 tháng 7 năm 2007; Giấy phép điều chỉnh số 26/UBCK-GP ngày 13 tháng 4 năm 2011; Giấy phép điều chỉnh số 94/GPĐC-UBCK ngày 18 tháng 06 năm 2012; Giấy phép điều chỉnh số 31/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 06 năm 2015; Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 06 năm 2016, Giấy phép điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 06 tháng 01 năm 2017, Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC-UBCK ngày 06/06/2017, Giấy phép điều chỉnh số 41/GPĐC-UBCK ngày 08/06/2018, Giấy phép điều chỉnh số 34/GPĐC-UBCK ngày 05/06/2019 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp.

1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK:

Số 52 đường Lạc Long Quân, phường Bưởi, quận Tây Hồ, Tp Hà nội

1.3. Điều lệ hoạt động CTCK ban hành tháng 7/2007 và sửa đổi theo Nghị quyết ĐHĐCĐ ngày 10/04/2018 và sửa đổi phụ lục 01 của điều lệ theo Giấy phép điều chỉnh số 34/GPĐC-UBCK ngày 05/06/2019.

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

- Quy mô vốn CTCK:

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày lập báo cáo là 1,202,440,510,000 (Một nghìn hai trăm linh hai tỷ bốn trăm bốn mươi triệu năm trăm mười nghìn đồng)

- Mục tiêu đầu tư :

- Hạn chế đầu tư của CTCK : Công ty tuân thủ quy định hạn chế đầu tư theo Thông tư 210/2012/TT-BTC ngày 30/11/2012 về thành lập công ty chứng khoán, Thông tư 07/2016TT-BTC ngày 18/1/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 210/2012/TT-BTC.

- Cấu trúc Công ty chứng khoán:

. Danh sách các công ty con: Không có

. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Không có

. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Không có

- Danh sách chi nhánh :

Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh: Tầng 3, tòa nhà 136 - 138 Lê Thị Hồng Gấm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Đà Nẵng: 100 Quang Trung, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52 đường Lạc Long Quân, phường Bưởi, quận Tây Hồ, Tp Hà nội

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

Việc phân loại Tài sản tài chính thực hiện theo thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC

4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Công ty chứng khoán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:

Luật kế toán số 88/2015/QH13 có hiệu lực từ ngày 01/01/2017, theo đó đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy.

4.2.2.1 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua không bao gồm các chi phí phát sinh trực tiếp từ việc mua tài sản tài chính này). Các chi phí mua (phí môi giới, phí giao dịch...) được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động riêng ngay khi phát sinh.

Cuối kỳ kế toán, các tài sản tài chính FVTPL được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý. Số chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng ở khoản mục “Chênh lệch tăng do đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ” và khoản mục “Chênh lệch giảm do đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ”.

4.2.2.2 Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM : được xác định giá trị ban đầu theo giá trị cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát sinh các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực và được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính. Việc đánh giá khả năng suy giảm giá trị cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “ Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

4.2.2.3 Các khoản cho vay : được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực và được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính. Dự phòng suy giảm các khoản cho vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “ Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52 đường Lạc Long Quân, phường Bưởi, quận Tây Hồ, Tp Hà Nội

4.2.2.4 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS : được xác định giá trị ban đầu theo giá mua cộng các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua tài sản tài chính này. Cuối kỳ kế toán, tài sản tài chính AFS được xác định lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS theo giá thị trường hoặc giá hợp lý được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu (Kết quả hoạt động riêng khác) tại chỉ tiêu “Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán “

4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính.

4.2.4. Nguyên tắc dùng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

TSTC được dùng ghi nhận khi quyền nhận được luồng tiền từ TSTC hết hạn hoặc khi chuyển giao TSTC cùng với phần lớn rủi ro và lợi ích từ quyền sở hữu tài sản đó cho đơn vị khác. Nợ tài chính được dùng ghi nhận khi và chỉ khi nghĩa vụ của đơn vị đã được miễn, hủy hoặc hết hạn.

4.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính, đơn vị thực hiện đánh giá các dấu hiệu liên quan đến suy giảm giá trị một tài sản hoặc một nhóm các khoản đầu tư để thực hiện lập dự phòng theo quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC

Đối với các khoản cho vay giao dịch ký quỹ, Công ty thực hiện trích lập dự phòng cho những khoản vay giao dịch ký quỹ có giá trị tài sản đảm bảo nhỏ hơn nợ gốc

Dự phòng cụ thể được xác định = (Số dư các khoản cho vay – Giá trị tài sản đảm bảo) x 100%.

Giá trị tài sản đảm bảo được xác định = Số lượng chứng khoán đảm bảo khoản vay x giá thị trường của chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trong đó giá thị trường của chứng khoán được trình bày tại điểm 4.2.6

4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

Giá trị hợp lý / giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC như sau :

- Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

- Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch: Giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52 đường Lạc Long Quân, phường Bưởi, quận Tây Hồ, Tp Hà nội

- Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện đánh giá.

4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp: Không phát sinh

4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

Đơn vị thực hiện đánh giá khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro để lập dự phòng theo quy định. Việc lập dự phòng phải thu khó đòi sẽ thực hiện theo hướng dẫn của nhóm phải thu trình bày tại điểm 4.10.3

4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính): Không phát sinh

4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : Không phát sinh

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình và vô hình:

Tài sản cố định (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình) được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào chi phí sửa chữa tài sản cố định.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.5. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	6-25 năm
Máy móc thiết bị	3 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-7 năm
Phần mềm	3-5 năm
Quyền sử dụng đất	Không khấu hao
Tài sản cố định vô hình khác	2-3 năm

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ

4.7 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính : Không phát sinh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52 đường Lạc Long Quân, phường Bưởi, quận Tây Hồ, Tp Hà Nội

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết) : Không phát sinh

4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Theo dõi chi tiết từng khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của từng khách hàng theo kỳ hạn và theo từng loại nguyên tệ. Các khoản nhận ký cược, ký quỹ phải trả có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng được trình bày là nợ ngắn hạn, các khoản có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng được trình bày là nợ dài hạn.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán

4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi (trên 12 tháng hay không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo) và ghi chép theo từng lần thanh toán.

4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Công ty thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi:

- Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên;

- Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 như sau :

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52 đường Lạc Long Quân, phường Bưởi, quận Tây Hồ, Tp Hà nội

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

4.12.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là số vốn góp theo Điều lệ công ty mà các thành viên góp vốn, cổ đông của công ty đã thực góp theo tiến độ, kế hoạch góp vốn đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua và số vốn huy động của các lần tiếp theo phù hợp với Điều lệ của Công ty.

4.12.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

Là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng của công ty lũy kế phát sinh trong kỳ.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

Là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các TSTC FVTPL hoặc TSTC khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động riêng thuộc danh mục TSTC lũy kế phát sinh trong kỳ

4.12.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái: Tuân thủ quy định hiện hành của Bộ Tài chính về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỉ giá hối đoái.

a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ:

Là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán tại thời điểm phát sinh giao dịch bằng ngoại tệ.

b. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:

Là chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

4.12.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK).

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

Doanh thu, thu nhập được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền

Thực hiện ghi nhận doanh thu, thu nhập từ hoạt động tự doanh các TSTC, doanh thu cung cấp dịch vụ theo quy định của các Chuẩn mực doanh thu và Chuẩn mực các công cụ tài chính có liên quan và các hướng dẫn tại TT210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52 đường Lạc Long Quân, phường Bưởi, quận Tây Hồ, Tp Hà nội

- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL : được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.
- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính :
Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Đối với cổ phiếu thường, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.
Doanh thu tiền lãi từ các tài sản tài chính được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán..
- Lãi từ các khoản cho vay: Là khoản lãi phải thu từ khách hàng sử dụng dịch vụ cho vay giao dịch ký quỹ, cho vay giao dịch ứng trước của công ty cung cấp trong kỳ.
- Doanh thu môi giới chứng khoán: Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở phí môi giới mà Nhà đầu tư phải trả cho công ty khi giao dịch chứng khoán được thực hiện theo lệnh của Nhà đầu tư và các loại phí thu được từ các nghiệp vụ môi giới chứng khoán theo quy định của pháp luật chứng khoán.
- Doanh thu hoạt động tư vấn : Bao gồm tư vấn đầu tư chứng khoán và doanh thu tư vấn quản trị doanh nghiệp, tư vấn tài chính và hoàn thiện doanh nghiệp (tư vấn niêm yết, phát hành, hoàn thiện doanh nghiệp ...) Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng theo tỷ lệ hoàn thành giao dịch tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã thực hiện.
- Doanh thu lưu ký : Là khoản phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán thu được của khách hàng khi công ty cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán như đăng ký, lưu ký, chuyển khoản, chuyển quyền sở hữu chứng khoán ... đã hoàn thành

4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán công ty chứng khoán theo TT210/2014TT-BTC, Thông tư 334/2016/TT-BTC và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán

4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

Chi phí thực tế đã phát sinh và các khoản dự chi (nếu có) có liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý trong kỳ phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

a. Ghi nhận thu nhập khác:

Các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động kinh doanh, đầu tư của CTCK phát sinh trong kỳ

b. Ghi nhận chi phí khác:

Các khoản chi phí khác ngoài các khoản chi phí phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đầu tư các TSTC

4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52 đường Lạc Long Quân, phường Bưởi, quận Tây Hồ, Tp Hà Nội

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Chế độ kế toán công ty chứng khoán và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán

4.18. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Chế độ kế toán công ty chứng khoán và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán

4.19. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Chế độ kế toán công ty chứng khoán và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán

4.20. Báo cáo bộ phận :

Công ty theo dõi doanh thu hoạt động kinh doanh theo từng hoạt động kinh doanh chứng khoán (Hoạt động môi giới chứng khoán; Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn; Hoạt động lưu ký chứng khoán; Hoạt động tư vấn;.....), hoạt động tài chính.

Công ty quản lý chi phí theo từng hoạt động kinh doanh và khoản mục chi phí.

Đối với tài sản, Công ty không phân bổ theo từng lĩnh vực kinh doanh mà quản lý tập trung ở Trụ sở chính - Hà Nội. Đối với nợ phải trả, Công ty chịu trách nhiệm thanh toán và quản lý rủi ro chung.

5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

5.2. Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Việc cấp tín dụng, hỗ trợ vốn lớn cho một khách hàng có liên quan có thể dẫn đến việc không thu hồi đủ tiền vay, lãi vay hoặc khả năng thanh toán của FPTS khi khách hàng đó gặp vấn đề về khả năng thanh toán. Vì vậy FPTS đã ban hành quy định Hạn mức cung ứng, hỗ trợ vốn tối đa cho một khách hàng đảm bảo an toàn cho FPTS dựa trên cập nhật liên tục về năng lực tài chính, tài sản đảm bảo của khách hàng. Rủi ro Mã chứng khoán xảy ra khi các mã chứng khoán là tài sản đảm bảo cho các khoản vay giảm giá quá nhanh, thậm chí mất hết giá trị hoặc không đủ thanh khoản thì FPTS có thể không bán được chứng khoán để thu hồi đủ tiền vay và lãi vay. Vì vậy các mã chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo thực hiện theo quy định về giao dịch ký quỹ của các sở giao dịch chứng khoán.

5.3. Rủi ro thanh khoản:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52 đường Lạc Long Quân, phường Bưởi, quận Tây Hồ, Tp Hà nội

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó.

Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng về tiền nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

5.4. Rủi ro thị trường:

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất, giá chứng khoán và thanh khoản thị trường. Quản lý rủi ro lãi suất Công ty chịu rủi ro lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi lãi suất của thị trường khi công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản cho vay giao dịch ký quỹ. Để giảm thiểu rủi ro về lãi suất, thông qua phân tích tình hình và dự báo, Công ty đã lựa chọn các thời điểm và kỳ hạn thích hợp trong kỳ để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc duy trì các khoản tiền gửi, hạn mức, lãi suất cho vay giao dịch ký quỹ để có được mức lãi suất hợp lý và có thể cạnh tranh trên thị trường. Quản lý rủi ro về giá chứng khoán và thanh khoản thị trường Các chứng khoán Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, lựa chọn danh mục đầu tư, phân cấp thẩm quyền xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư,... Do giá trị chứng khoán Công ty nắm giữ không nhiều chủ yếu từ việc mua chứng khoán lô lẻ vì vậy Công ty đánh giá rủi ro về giá cũng như thanh khoản thị trường đối với chứng khoán tự doanh là không đáng kể. Công ty cũng chịu rủi ro về giá chứng khoán và thanh khoản thị trường đối với các khoản cho nhà đầu tư vay giao dịch ký quỹ. Khi các mã chứng khoán là tài sản đảm bảo cho các khoản vay liên tục giảm giá có thể dẫn đến việc không thu hồi đủ tiền vay, lãi vay của FPTS nếu chậm thu hồi vốn. Nếu thị trường không đủ thanh khoản hoặc mã chứng khoán đó không đủ thanh khoản thì FPTS có thể không bán được chứng khoán để thu hồi đủ tiền vay và lãi vay. Vì vậy FPTS đã xây dựng quy định quản lý rủi ro riêng cho các giao dịch ký quỹ, xác định tỷ lệ cho vay trên giá trị tài sản đảm bảo một cách hợp lý. Ngoài ra FPTS đã xây dựng phần mềm quản lý, quy định mức cảnh báo, xử lý tự động trong các giao dịch Margin giúp FPTS thực hiện quản lý và bán chứng khoán là tài sản đảm bảo ngay khi giá chứng khoán xuống đến một mức nhất định để đảm bảo an toàn cho FPTS.

6. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Chế độ kế toán công ty chứng khoán và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán

7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

(Đơn vị tính: VNĐ)

A 7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	195,014,259	101,574,824
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	35,631,505,684	217,953,484,883
- Các khoản Tương đương tiền	55,000,000,000	240,000,000,000
- Tiền đang chuyển	-	
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	-	-
Cộng	90,826,519,943	458,055,059,707

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý II năm 2019	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý II năm 2019
a) Của CTCK		
Cổ phiếu	41,412	723,135,270
Trái phiếu	-	-
Chứng khoán ngân quỹ	59	871,600
Chứng khoán khác	-	-
Cộng	41,471	724,006,870
b) Của Nhà đầu tư		
Cổ phiếu	909,223,154	14,907,483,897,170
Trái phiếu	-	-
Chứng khoán khác	323,390	3,321,481,800
Cộng	909,546,544	14,910,805,378,970

A 7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết, đăng ký GD	14,692,236,296	390,009,779,256	14,581,140,674	266,746,014,945
Cổ phiếu chưa niêm yết	2,006,489,833	2,006,489,833	2,007,364,933	2,007,364,933
Trái phiếu niêm yết				
Trái phiếu chưa niêm yết				
Tiền gửi có kỳ hạn cố định	80,000,000,000	80,000,000,000	-	-
Cộng	96,698,726,129	472,016,269,089	16,588,505,607	268,753,379,878

7.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cộng				

7.3.3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	Cuối kỳ	Đầu năm
Cộng		

7.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)
Cho vay hoạt động ký quỹ	1,666,709,874,463	1,655,825,593,353	1,514,718,866,735	1,503,834,585,625
Cho vay nghiệp vụ ứng trước	71,807,171,016	71,807,171,016	46,003,809,878	46,003,809,878
Cho vay hoạt động giao dịch chứng khoán phái sinh	29,174,278	29,174,278	1,931	1,931
Cộng các khoản cho vay	1,738,546,219,757	1,727,661,938,647	1,560,722,678,544	1,549,838,397,434

(*) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay

A.7.3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:

Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của CTCK

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ					Số đầu năm				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
I	FVTPL										
1	Cổ phiếu	16,698,726,129	392,016,269,089	375,504,414,945	186,871,985	392,016,269,089	16,588,505,607	268,753,379,878	252,341,860,391	176,986,120	268,753,379,878
1.1	Cổ phiếu niêm yết, đăng ký GD	14,692,236,296	390,009,779,256	375,504,414,945	186,871,985	390,009,779,256	14,581,140,674	266,746,014,945	252,341,860,391	176,986,120	266,746,014,945
	DCF - CTCP xây dựng số 1	289,840,024	188,396,000	-	101,444,024	188,396,000	389,840,024	292,380,000	-	97,460,024	292,380,000
	MSH- Công ty cổ phần May Sông Hồng	13,450,000,000	388,800,000,000	375,350,000,000	-	388,800,000,000	13,450,000,000	265,680,000,000	252,230,000,000	-	265,680,000,000
	Cổ phiếu niêm yết khác	952,396,272	1,021,383,256	154,414,945	85,427,961	1,021,383,256	741,300,650	773,634,945	111,860,391	79,526,096	773,634,945
1.2	Cổ phiếu chưa niêm yết	2,006,489,833	2,006,489,833	-	-	2,006,489,833	2,007,364,933	2,007,364,933	-	-	2,007,364,933
	CICS - CTCP đầu tư xây dựng số 8	2,000,000,000	2,000,000,000			2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000	-	-	2,000,000,000
	Cổ phiếu chưa niêm yết khác	6,489,833	6,489,833			6,489,833	7,364,933	7,364,933	-	-	7,364,933
2	Trái phiếu										
3	Tiền gửi có kỳ hạn cố định	80,000,000,000				80,000,000,000					
II	AFS										
	Cộng	96,698,726,129	392,016,269,089	375,504,414,945	186,871,985	472,016,269,089	16,588,505,607	268,753,379,878	252,341,860,391	176,986,120	268,753,379,878

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở theo giá đóng cửa của các cổ phiếu trên tại ngày 30/06/2019 trên sàn giao dịch chứng khoán. Công ty không thực hiện đánh giá lại các cổ phiếu chưa niêm yết tại thời điểm 30/06/2019 vì không có đủ thông tin tin cậy về giá thị trường của các cổ phiếu này.

A. 7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	Cuối kỳ	Đầu năm
Dự phòng giảm giá tài sản tài chính	-	-
Dự phòng suy giảm - Cho vay hoạt động ký quỹ	(10,884,281,110)	(10,884,281,110)
Cộng	(10,884,281,110)	(10,884,281,110)

A.7.5. Các khoản phải thu

7.5.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư

Trong đó:

- Chi tiết các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi

7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

- Phải thu tiền lãi -giao dịch ứng trước tiền bán CK của nhà đầu tư

- Dự thu phí giao dịch ký quỹ và lãi các khoản tiền gửi có kỳ hạn

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	-	-
	105,240,559	100,549,041
	7,527,190,963	11,497,044,824
Cộng	7,632,431,522	11,597,593,865

Trong đó:

Chi tiết các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

7.5.3. Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn

Chi tiết các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn không có khả năng thu hồi vốn

7.5.4. Phải thu hoạt động Margin

7.5.5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp

7.5.5.1 Phải thu phí môi giới chứng khoán qua các Sở GD

7.5.5.2 Phải thu phí môi giới chứng khoán không qua các Sở GD

7.5.5.3 Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư CK

7.5.5.4 Phải thu hoạt động tư vấn khác

7.5.5.5 Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán

7.5.5.6 Phải thu dịch vụ khác

7.5.6. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán

7.5.7. Phải thu khác

Trong đó:

Chi tiết phải thu khác khó đòi

	Cuối kỳ	Đầu năm
	1,666,709,874,463	1,514,718,866,735
	1,866,928,728	1,575,628,189
	649,387,478	686,178,189
	-	-
	-	-
	1,217,541,250	889,450,000
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	215,908,637	624,047,450

A 7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

CTCK phải thuyết minh chi tiết về loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng (chi tiết theo loại, nhóm, đối tượng phải thu khó đòi)

ST T	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Cuối kỳ					Số đầu năm
			TC	Số đầu kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	
4	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	299,600,000	-	190,150,000	33,110,000	-	223,260,000	190,150,000
	Công ty cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Shinec	172,000,000	-	172,000,000			172,000,000	172,000,000
	Công ty Cổ phần Lilama 3	13,200,000	-	6,600,000	2,640,000		9,240,000	6,600,000
	Công ty Cổ phần Lisemco	71,500,000		11,550,000	17,600,000		29,150,000	11,550,000
	Công ty cổ phần Tập đoàn Tiến Bộ	13,200,000		-	3,960,000		3,960,000	-
	Công ty cổ phần May Phú Thành	13,200,000		-	3,960,000		3,960,000	-
	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ EDX	16,500,000	-	-	4,950,000		4,950,000	-
	Cộng	299,600,000	-	190,150,000	33,110,000	-	223,260,000	190,150,000

A.7.7. Hàng tồn kho

- Vật tư văn phòng
- Công cụ, dụng cụ

Cộng

A.7.8. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

(bao gồm: CP đường truyền, quản lý thành viên và kết nối hai số, bảo hành bảo trì phần mềm thiết bị...)

Cộng

b. Chi phí trả trước dài hạn

(bao gồm: CP đường truyền, phần mềm kí số, sửa chữa nhà cửa...)

Cộng

A.7.9. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

- Tiền nộp ban đầu
- Tiền nộp bổ sung
- Tiền lãi phân bổ trong năm

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	1,548,311,192	1,749,208,938
Cộng	1,548,311,192	1,749,208,938
	Cuối kỳ	Đầu năm
	1,354,208,535	1,273,695,730
Cộng	1,354,208,535	1,273,695,730
	Cuối kỳ	Đầu năm
	1,212,653,227	1,161,805,344
Cộng	1,212,653,227	1,161,805,344
	Cuối kỳ	Đầu năm
	10,120,000,000	10,120,000,000
	14,482,731,824	14,482,731,824
	5,406,055,881	5,397,686,796
Cộng	30,008,787,705	30,000,418,620

A.7.10. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					-
Số dư đầu năm	161,666,742,666	1,657,468,000	2,323,000,000	48,717,561,013	214,364,771,679
- Mua trong kỳ	-	-	-	4,281,142,630	4,281,142,630
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	161,666,742,666	1,657,468,000	2,323,000,000	52,998,703,643	218,645,914,309
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu năm	17,261,725,959	241,815,501	663,714,288	40,475,468,657	58,642,724,405
- Khấu hao trong kỳ	3,303,045,606	138,122,334	165,928,572	2,554,219,119	6,161,315,631
- Tăng khác		-	-		-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	20,564,771,565	379,937,835	829,642,860	43,029,687,776	64,804,040,036
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	144,405,016,707	1,415,652,499	1,659,285,712	8,242,092,356	155,722,047,274
- Tại ngày cuối năm	141,101,971,101	1,277,530,165	1,493,357,140	9,969,015,867	153,841,874,273
Đánh giá theo giá trị hợp lý					

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

31,345,747,791

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

A.7.11. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	19,257,558,796	7,459,423,280	16,588,002,785	367,576,900	43,672,561,761
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-				-
- Tạo ra từ nội bộ Công ty					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác	-	-	-		-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-		-
					-
Số dư cuối kỳ	19,257,558,796	7,459,423,280	16,588,002,785	367,576,900	43,672,561,761
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu năm	263,432,909	7,246,561,155	16,588,002,785	367,576,900	24,465,573,749
- Khấu hao trong kỳ	65,858,226	55,529,250	-	-	121,387,476
- Tăng khác	-	-	-		-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-		-
Số dư cuối kỳ	329,291,135	7,302,090,405	16,588,002,785	367,576,900	24,586,961,225
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					-
- Tại ngày đầu năm	18,994,125,887	212,862,125	-	-	19,206,988,012
- Tại ngày cuối kỳ	18,928,267,661	157,332,875	-	-	19,085,600,536
Đánh giá theo giá trị hợp lý					

A.7.12. Các tài sản đã cầm cố, thế chấp

Tài sản	Cuối kỳ	Đầu năm	Mục đích
a. Ngắn hạn			
Cộng			
b. Dài hạn			
Cộng			

A.7.13. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	845,250,000	863,450,000
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	680,000	0
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		
4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán		
6. Tài sản tài chính chờ cho vay		
7. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay		
Cộng	845,930,000	863,450,000

A.7.14. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		
Cộng	-	-

A.7.15. Tài sản tài chính chờ về của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản tài chính chờ về của CTCK	9,510,000	3,580,000

A.7.16. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
	-	-

A.7.17. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	67,467,300,000	67,467,300,000

A.7.18. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	340,000	200,000

A.7.19. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá của CTCK (nếu có)

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm

A.7.20. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	15,485,689,870,000	14,760,903,790,000
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	144,206,600,000	143,736,990,000
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	901,652,450,000	900,136,150,000
4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	1,226,000,000	1,226,000,000
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán	126,456,260,000	151,895,430,000
6. Tài sản tài chính chờ cho vay	-	-
Cộng	16,659,231,180,000	15,957,898,360,000

A.7.21. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	953,780,000	23,544,390,000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	76,440,480,000	67,075,530,000
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	-	-
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	-	-
Cộng	77,394,260,000	90,619,920,000

A.7.22. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	123,093,435,670	139,030,170,000

A.7.23. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm

A.7.24. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	6,168,170,000	14,151,970,000

A.7.25. Tiền gửi của Nhà đầu tư

ĐVT: Đồng Việt Nam

Tiền gửi của Nhà đầu tư	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	869,875,672,920	970,104,910,039
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	859,525,780,534	957,690,295,018
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	10,349,892,386	12,414,615,021
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	-	
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		
3.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	-	
3.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	
Cộng	869,875,672,920	970,104,910,039

A.7.26. Tiền gửi của Tổ chức phát hành

Tiền gửi của Tổ chức phát hành	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại, đại lý phát hành	-	-
2. Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	6,051,349,280	2,092,693,525
Cộng	6,051,349,280	2,092,693,525

A.7.37. Vay ngắn hạn (chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư vay đầu năm	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vay BIDV Hà Thành (17/12/2018 - 21/06/2019)	6.22%	29,900,000,000	14,850,000,000	44,750,000,000	-
Vay BIDV Hà Thành (10/07/2018 - 10/07/2019)	6.22%	99,900,000,000			99,900,000,000
Vay NH BIDV Hà Thành (03/05/2019 - 19/04/2020)	7.25%		46,000,000,000		46,000,000,000
Vay NH BIDV Hà Thành (07/05/2019 - 21/06/2019)	6.25%		10,000,000,000	10,000,000,000	-
Vay NH BIDV Hà Thành (09/05/2019 - 21/06/2019)	6.25%		2,000,000,000	2,000,000,000	-
Vay NH BIDV Hà Thành (27/05/2019 - 21/06/2019)	6.25%		6,000,000,000	6,000,000,000	-
Vay NH BIDV Hà Thành (17/12/2018 - 21/05/2019)	6.22%	49,900,000,000		49,900,000,000	-
Vay NH BIDV Hà Thành (24/06/2019 - 21/06/2020)	7.25%		27,800,000,000	2,600,000,000	25,200,000,000
Vay NH BIDV Hà Thành (28/06/2019 - 21/06/2020)	7.25%		600,000,000		600,000,000
Vay VAB HN (27/11/2018 - 10/01/2019)	7.60%	85,000,000,000		85,000,000,000	-
Vay MSB HS (17/12/2018 - 31/01/2019)	7.56%	152,500,000,000		152,500,000,000	-
Vay Techcombank (04/12/2018 - 04/01/2019)	7.80%	30,000,000,000		30,000,000,000	-
Vay Techcombank (20/12/2018 - 18/01/2019)	7.60%	30,000,000,000		30,000,000,000	-
Vay MSB HS (31/01/2019 - 01/04/2019)	8.05%		152,000,000,000	152,000,000,000	-
Vay MSB HS (28/03/2019 - 12/05/2019)	8.05%		50,000,000,000	50,000,000,000	-
Vay MSB HS (16/04/2019 - 31/05/2019)	8.05%		100,000,000,000	100,000,000,000	-
Vay MSB HS (28/05/2019 - 12/07/2019)	8.10%		100,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000
Vay MSB HS (21/06/2019 - 05/08/2019)	8.10%		50,000,000,000		50,000,000,000
Vay BIDV Ba Đình (27/5/19 - 25/07/2019)	7.20%		10,000,000,000		10,000,000,000
Vay BIDV Ba Đình (28/5/19 - 26/07/2019)	7.20%		17,700,000,000		17,700,000,000
Vay BIDV Ba Đình (31/5/19 - 29/07/2019)	7.20%		3,000,000,000		3,000,000,000
Vay BIDV Ba Đình (03/06/19 - 01/08/2019)	7.20%		23,000,000,000		23,000,000,000
Vay BIDV Ba Đình (04/06/19 - 02/08/2019)	7.20%		10,000,000,000		10,000,000,000
Vay BIDV Ba Đình (05/06/19 - 03/08/2019)	7.20%		10,000,000,000		10,000,000,000
Vay BIDV Ba Đình (06/06/19 - 04/08/2019)	7.20%		5,000,000,000		5,000,000,000
Vay BIDV Ba Đình (07/06/19 - 05/08/2019)	7.20%		6,000,000,000		6,000,000,000
Vay BIDV Ba Đình (10/06/19 - 08/08/2019)	7.20%		5,300,000,000		5,300,000,000
Cộng		477,200,000,000	649,250,000,000	764,750,000,000	361,700,000,000

A.7.38. Vay và nợ dài hạn: Không có

A.7.39. Phải trả Nhà đầu tư

Loại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	869,875,672,920	970,104,910,039
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	859,525,780,534	957,690,295,018
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	10,349,892,386	12,414,615,021
Cộng	869,875,672,920	970,104,910,039

A.7.40. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Phải trả phí môi giới chứng khoán	649,387,478	686,178,189
Cộng	649,387,478	686,178,189

A.7.41. Phải thu, phải trả của Nhà đầu tư về sửa lỗi giao dịch

	Cuối kỳ	Đầu năm
Cộng		

A.7.42. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

Các khoản phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Phải trả nghiệp vụ margin		
2. Phải trả gốc margin	1,666,709,874,463	1,514,718,866,735
2.1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	1,666,709,874,463	1,514,718,866,735
2.2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
3. Phải trả lãi margin	7,527,190,963	9,675,264,002
3.1. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	7,527,190,963	9,675,264,002
3.2. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
4. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	71,912,411,575	46,104,358,919
4.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	71,807,171,016	46,003,809,878
a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	71,807,171,016	46,003,809,878
b. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
4.2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	105,240,559	100,549,041
a. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	105,240,559	100,549,041
b. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
5. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phái sinh	29,174,278	1,931
Cộng	1,746,178,651,279	1,570,498,491,587

A.7.43 Lợi nhuận chưa phân phối

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	182,972,650,298	312,553,706,851
2. Lợi nhuận chưa thực hiện	375,317,542,960	252,164,874,271
3. Tổng cộng	558,290,193,258	564,718,581,122

A.7.44 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Cuối kỳ	Đầu năm
--	----------------	----------------

B. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động**B 7.45. Thu nhập****B 7.45.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ trước
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
1	Cổ phiếu lẻ	24,762		409,585,600	399,594,718	9,990,882	51,527,660	8,815,907
	Tổng cộng	24,762		409,585,600	399,594,718	9,990,882	51,527,660	8,815,907

B7.45.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường(*)	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=D-C	F	G=E-F
I	Loại FVTPL	96,698,726,129	472,016,269,089	375,317,542,960	316,950,063,064	58,367,479,896
1	Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch	14,692,236,296	390,009,779,256	375,317,542,960	316,950,063,064	58,367,479,896
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	2,006,489,833	2,006,489,833	-	-	-
3	Trái phiếu niêm yết					-
4	Trái phiếu chưa niêm yết					-
5	Công cụ thị trường tiền tệ	80,000,000,000	80,000,000,000			-
II	Loại HTM					
III	Loại các khoản cho vay và phải thu					
IV	Loại AFS					
	Cộng	96,698,726,129	472,016,269,089	375,317,542,960	316,950,063,064	58,367,479,896

(*)- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở theo giá đóng cửa của các cổ phiếu trên tại ngày 30/06/2019 trên sàn giao dịch chứng khoán. Công ty không thực hiện đánh giá lại các cổ phiếu chưa niêm yết tại thời điểm 30/06/2019 vì không có đủ thông tin tin cậy về giá thị trường của các cổ phiếu này.

B7.45.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm 2019		Năm 2018	
	Kỳ này	Lũy kế	Kỳ này	Lũy kế
1. Từ tài sản tài chính FVTPL:	2,197,158,060	3,287,596,467	1,270,742,055	1,423,032,960
1.1 Cổ tức và lãi trái phiếu	16,678,608	22,185,508	40,659,863	48,704,193
1.2 Lãi tiền gửi có kỳ hạn	2,180,479,452	3,265,410,959	1,230,082,192	1,374,328,767
2. Từ tài sản tài chính HTM:				
3. Từ các khoản cho vay	48,639,937,817	97,241,898,816	56,096,976,434	103,782,690,697
4. Từ AFS:				
Tổng cộng	50,837,095,877	100,529,495,283	57,367,718,489	105,205,723,657

B7.45.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm 2019		Năm 2018	
		Kỳ này	Lũy kế	Kỳ này	Lũy kế
1	Doanh thu đại lý đầu giá	-	-	24,879,602	29,346,485
2	Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của TCPH	-	42,000,000	-	-
3	Phí quản lý tài sản cầm cố	10,000,000	30,000,000	23,092,700	43,092,700
	Cộng	10,000,000	72,000,000	63,058,460	814,798,070

B7.45.5. Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính

STT	Các loại chi phí hoạt động khác	Năm 2019		Năm 2018	
		Kỳ này	Lũy kế	Kỳ này	Lũy kế
	Cộng	-	-	-	-

B 7.46. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2019		Năm 2018	
		Kỳ này	Lũy kế	Kỳ này	Lũy kế
1	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	9,227,713,910	14,946,755,132	5,422,554,495	16,200,498,193
2	Doanh thu hoạt động tài chính khác				
	Cộng	9,227,713,910	14,946,755,132	5,422,554,495	16,200,498,193

B 7.47. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	Năm 2019		Năm 2018	
		Kỳ này	Lũy kế	Kỳ này	Lũy kế
1	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	14,920,135,488	29,744,816,125	20,054,662,288	43,474,494,312
2	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	38,154,679	42,188,521	-	-
3	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2,676,534,093	5,211,570,740	3,105,977,234	9,449,930,784
4	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1,753,673,603	3,329,372,980	1,780,562,266	3,411,058,288
5	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	5,205,428,564	10,581,847,767	7,219,906,247	11,902,810,124
	Cộng	24,593,926,427	48,909,796,133	32,161,108,035	68,238,293,508

B 7.48 Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí tài chính	Năm 2019		Năm 2018	
		Kỳ này	Lũy kế	Kỳ này	Lũy kế
1	Chi phí lãi vay	-	-	-	125,000,000
2	Chi phí tài chính khác				
	Cộng	-	-	-	125,000,000

B 7.49 Chi phí bán hàng**B 7.50. Chi phí quản lý CTCK**

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Năm 2019		Năm 2018	
		Kỳ này	Lũy kế	Kỳ này	Lũy kế
1	Chi phí lương và các khoản khác theo lương	5,106,801,521	10,175,262,696	4,503,271,699	9,029,079,301
2	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	503,172,850	997,424,650	394,523,050	793,739,000
3	Chi phí đào tạo tuyển dụng	-	-	15,720,000	15,720,000
4	Chi phí vật tư văn phòng	267,116,744	604,575,268	497,090,082	1,046,332,278
5	Chi phí công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
6	Chi phí khấu hao TSCĐ	2,723,777,632	5,469,083,556	2,617,199,861	5,118,957,682
7	Chi phí thuê, phí và lệ phí	12,600,000	26,717,755	3,000,000	18,117,755
8	Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng	-	-	-	-
9	Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,753,942,576	5,106,756,910	2,743,402,233	5,678,010,171
10	Chi phí khác	131,997,005	467,147,061	151,324,419	394,163,182
	Cộng	11,499,408,328	22,846,967,896	10,925,531,344	22,094,119,369

B 7.51. Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	Năm 2019		Năm 2018	
		Kỳ này	Lũy kế	Kỳ này	Lũy kế
1	Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	-	-	254,545,454	504,999,999
2	Doanh thu bán Token card	24,054,570	50,336,415	69,209,135	137,736,475
3	Thu nhập từ phí c.tiền của NDT	359,421,619	650,150,198	370,663,906	713,786,537
4	Thu nhập khác	3,761,564,442	7,775,159,903	6,386,726,699	15,861,921,544
	Cộng	4,145,040,631	8,475,646,516	7,081,145,194	17,218,444,555

B 7.52. Chi phí khác

STT	Chi tiết chi phí khác	Năm 2019		Năm 2018	
		Kỳ này	Lũy kế	Kỳ này	Lũy kế
2	Phạt do vi phạm hành chính	-	15,000,000	-	-
3	Chi phí Token card	14,251,812	29,591,812	51,195,906	92,227,718
4	Phí chuyển tiền của NĐT	332,256,551	595,799,793	336,057,555	650,070,978
5	Chi phí khác	3,745,274,897	7,649,069,358	6,281,725,968	15,745,676,169
	Cộng	4,091,783,260	8,289,460,963	6,668,979,429	16,487,974,865

B 7.53. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Năm 2019		Năm 2018	
		Kỳ này	Lũy kế	Kỳ này	Lũy kế
1	Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành				
1.1	- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10,945,225,050	20,487,851,096	14,870,516,099	30,592,227,398
1.2	- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay				
1.3	- Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	10,945,225,050	20,487,851,096	14,870,516,099	30,592,227,398

C. Thuyết minh về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

C 7.55. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển

Tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng

STT	Các giao dịch và các khoản tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
A	B	1	2
	-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	869,875,672,920	970,104,910,039
	-Tiền gửi của Tổ chức phát hành	6,051,349,280	2,092,693,525
		875,927,022,200	972,197,603,564

D. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu: Không có

E. Những thông tin khác

E 7.57.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....

E 7.57.2. Thông tin về các bên liên quan:

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Số tiền	
				Quý II năm 2019	Quý II năm 2018
1	Công ty cổ phần FPT	Cổ đông lớn (20% Vốn điều lệ)	Phí lưu ký, Dịch vụ tư vấn tổ chức Đại hội đồng cổ đông	35,062,065	82,704,853
2	Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	Bên có liên quan	Cước DV viễn thông	79,200,000	36,300,000
5	CT TNHH Hệ thống thông tin FPT	Bên có liên quan	DV bảo trì, DV chữ ký số, thiết bị điện thoại	-	460,464,000
6	CN CT TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	Bên có liên quan	Cước DV viễn thông	466,089,800	149,494,400
9	Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Viễn Thông FPT	Bên có liên quan	Chi phí đường truyền	63,360,000	30,360,000

E 7.57.3. Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính năm 2019 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS).

E 7.57.4. Thông tin về hoạt động liên tục:

E 7.57.5. Những thông tin khác.

Công ty không thực hiện nghiệp vụ hỗ trợ vốn ngoài nghiệp vụ giao dịch ký quỹ (Không có Hợp đồng hợp tác đầu tư, đặt cọc môi giới chứng khoán, giao dịch mua có cam kết bán lại Reverse repo)

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Sơn

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thu Hương

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2019

T/L Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)


PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Dũng